



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 ngày 10 tháng 11 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
	Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
	Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
	Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
	Ông Phan Công Thành	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00148-22-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2022

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.767.565.190.398	1.607.756.181.917
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	165.707.539.225	202.784.591.515
Tiền	111		77.267.356.211	192.784.591.515
Các khoản tương đương tiền	112		88.440.183.014	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		249.820.000.000	228.620.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	249.820.000.000	228.620.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.028.933.714.677	912.990.601.451
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	947.137.227.825	880.324.414.922
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.932.019.018	18.432.912.951
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	93.241.077.165	57.177.203.888
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(40.376.609.331)	(42.943.930.310)
Hàng tồn kho	140	13	311.137.944.148	256.946.359.992
Hàng tồn kho	141		378.725.192.049	324.976.846.464
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(67.587.247.901)	(68.030.486.472)
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.965.992.348	6.414.628.959
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.626.374.698	947.313.360
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.092.391.720	5.467.315.599
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		247.225.930	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		187.654.611.437	202.990.288.943
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.934.477.519	2.929.129.759
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	2.934.477.519	2.929.129.759
Tài sản cố định	220		153.482.862.091	165.259.926.262
Tài sản cố định hữu hình	221	14	132.732.023.830	144.001.837.006
Nguyên giá	222		395.704.762.063	397.304.411.345
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262.972.738.233)	(253.302.574.339)
Tài sản cố định vô hình	227	15	20.750.838.261	21.258.089.256
Nguyên giá	228		30.309.868.672	30.414.868.672
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.559.030.411)	(9.156.779.416)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9(b)	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		31.237.271.827	34.801.232.922
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	6.260.371.866	6.853.970.657
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	24.976.899.961	27.947.262.265
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.955.219.801.835	1.810.746.470.860

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.139.721.604.220	1.009.265.275.280
Nợ ngắn hạn	310		1.106.802.807.233	976.481.251.603
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	260.066.597.833	239.425.736.234
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113.161.969.557	110.724.990.085
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	6.047.319.378	14.109.860.222
Phải trả người lao động	314		7.847.998.606	13.425.965.039
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	90.266.478.010	83.585.730.201
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		116.554.359	186.486.975
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	36.787.756.667	4.762.811.444
Vay ngắn hạn	320	22	589.094.342.464	507.981.689.320
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		516.904.109	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	23	2.896.886.250	2.277.982.083
Nợ dài hạn	330		32.918.796.987	32.784.023.677
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		258.121.213	209.818.183
Phải trả dài hạn khác	337		126.800.000	39.375.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.553.931.176	2.553.931.176
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	29.979.944.598	29.980.899.318

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		815.498.197.615	801.481.195.580
Vốn chủ sở hữu	410	25	813.148.629.015	801.479.771.980
Vốn cổ phần	411	26	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		40.104.031.618	18.965.245.000
Cổ phiếu quỹ	415		-	(18.544.782.020)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.436
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	153.708.537.299	153.708.537.299
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.835.523.891	33.014.895.454
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.290.206.559	25.444.543.759
- LNST kỳ này/năm nay	421b		545.317.332	7.570.351.695
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	98.827.788.771	111.663.128.811
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2.349.568.600	1.423.600
Nguồn kinh phí	431		2.349.568.600	1.423.600
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.955.219.801.835	1.810.746.470.860

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	1.318.415.744.869	959.706.131.885
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	362.730.065	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	1.318.053.014.804	959.706.131.885
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	31	1.222.470.470.612	884.213.679.375
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		95.582.544.192	75.492.452.510
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	9.133.984.413	7.082.475.090
Chi phí tài chính	22	33	15.493.870.720	2.098.621.605
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		926.221.787	166.140.652
Chi phí bán hàng	25	34	15.959.169.976	15.793.136.742
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	62.115.313.750	55.241.240.359
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		11.148.174.159	9.441.928.894
Thu nhập khác	31	36	637.589.038	3.314.122.913
Chi phí khác	32		349.406.275	1.142.989.004
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		288.182.763	2.171.133.909
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.436.356.922	11.613.062.803
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	1.514.121.994	764.471.424
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	2.897.135.611	3.030.248.621
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		7.025.099.317	7.818.342.758

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 02a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

534P

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

9

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	11.436.356.922	11.613.062.803
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	11.907.694.171	12.301.530.272
Các khoản dự phòng	03	(2.494.610.161)	789.098.322
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.069.928.695	297.514.459
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.059.240.125)	(6.618.977.812)
Chi phí lãi vay	06	926.221.787	166.140.652
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	24.786.351.289	18.548.368.696
Biến động các khoản phải thu	09	(115.144.129.557)	(132.404.899.775)
Biến động hàng tồn kho	10	(53.748.345.585)	(88.118.618.838)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	24.318.023.620	45.537.312.145
Biến động chi phí trả trước	12	(3.085.462.547)	(278.848.807)
		(122.873.562.780)	(156.716.686.579)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.534.209.665)	(2.171.905.519)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.196.825.580)	(6.328.268.878)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.944.145.000	4.505.543.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.827.791.356)	(10.602.634.813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(135.488.244.381)	(171.313.952.789)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(107.909.091)	(2.902.936.364)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	9.946.364	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(170.237.775.000)	(521.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	149.037.775.000	415.830.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	8.047.250.010	4.439.219.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.250.712.717)	(103.633.716.543)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ	31	39.897.518.638	-
Biến động của cổ phiếu quỹ	32	-	(4.050.000)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	481.895.206.280	245.349.784.075
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(410.069.922.243)	(223.276.481.769)
Tiền trả cổ tức	36	(119.227.400)	(9.131.150.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	111.603.575.275	12.938.101.959
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(37.135.381.823)	(262.009.567.373)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	202.784.591.515	437.675.706.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	58.329.533	(1.518.267)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	165.707.539.225	175.664.620.577

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên doanh, liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh như sau:

		Tại ngày 30/6/2022 và 1/1/2022	
STT		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	51%	51%
2	Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	51%	51%
3	Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	100%	100%
4	Công ty TNHH PVChem – Tech	100%	100%
Công ty liên doanh			
1	Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	38,61%	30%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty có 4 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Mối liên hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty và các công ty con có 340 nhân viên (1/1/2022: 340 nhân viên).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Công ty liên doanh

Công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên doanh, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các công ty liên doanh cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên doanh phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên doanh mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên doanh, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên doanh.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên doanh.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ khác	4 – 9 năm

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí cải tạo văn phòng, chi phí mua nội thất và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và công ty con từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh, dựa trên các mặt hàng như sau như sau:

- Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan
- Dung dịch khoan

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Tổng doanh thu của bộ phận	1.149.945.294.935	168.107.719.869	1.318.053.014.804
Kết quả kinh doanh của bộ phận	51.707.681.959	43.874.862.233	95.582.544.192
Thu nhập không phân bổ			9.133.984.413
Chi phí không phân bổ			(93.568.354.446)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			11.148.174.159
Thu nhập khác			637.589.038
Chi phí khác			(349.406.275)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(4.411.257.605)
Lợi nhuận thuần sau thuế			7.025.099.317
	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Tài sản của bộ phận	1.549.600.769.304	405.619.032.531	1.955.219.801.835
Nợ phải trả của bộ phận	873.739.245.227	265.982.358.993	1.139.721.604.220
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Chi tiêu vốn	107.909.091	-	107.909.091
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	9.081.566.124	2.318.877.052	11.400.443.176
Khấu hao tài sản cố định vô hình	507.250.995	-	507.250.995

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Tổng doanh thu của bộ phận	865.952.061.302	93.754.070.583	959.706.131.885
Kết quả kinh doanh của bộ phận	52.947.599.940	22.544.852.570	75.492.452.510
Thu nhập không phân bổ			7.082.475.090
Chi phí không phân bổ			(73.132.998.706)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			9.441.928.894
Thu nhập khác			3.314.122.913
Chi phí khác			(1.142.989.004)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(3.794.720.045)
Lợi nhuận thuần sau thuế			7.818.342.758
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022			
Tài sản của bộ phận	1.375.331.155.972	435.415.314.888	1.810.746.470.860
Nợ phải trả của bộ phận	760.746.775.909	248.518.499.371	1.009.265.275.280
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Chi tiêu vốn	1.046.988.638	1.855.947.726	2.902.936.364
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	6.615.425.269	5.177.838.383	11.793.263.652
Khấu hao tài sản cố định vô hình	508.266.620	-	508.266.620

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	1.806.237.913	780.084.202
Tiền gửi ngân hàng	75.461.118.298	192.004.507.313
Các khoản tương đương tiền (i)	88.440.183.014	10.000.000.000
	165.707.539.225	202.784.591.515

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,9% đến 4,7%/năm (1/1/2022: từ 3,3% đến 4,7%/năm).

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng với lãi suất từ 3,3% đến 6,25%/năm (1/1/2022: từ 3,5% đến 5,8%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào:

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS (i)

Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	30/6/2022 và 1/1/2022		Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
			% quyền biểu quyết	% quyền biểu quyết			
Lào	-	38,61%	30%		-	-	(*)

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS đã dừng hoạt động.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	536.613.023.651	470.690.597.160
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ		
Xuất nhập khẩu Thành Phát	82.889.694.681	9.627.246.163
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	62.568.216.294	25.241.039.133
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	60.942.059.223	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1)	29.733.970.316	13.472.239.296
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	22.773.877.352	24.969.856.560
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí		
(Lô 01/97 & 02/97)	20.704.066.207	34.584.833.624
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam)		
Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	18.772.585.803	73.158.879.350
Công ty Cổ phần Phát triển và Thương mại Á Châu	10.007.695.000	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC – VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác		
Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	6.154.625.400	16.251.202.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí		
Lô 04-3	-	40.226.360.954
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT	-	9.707.818.659
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	-	4.172.787.203
Các công ty khác	89.768.369.436	152.012.510.358
	947.137.227.825	880.324.414.922

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty liên quan		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	62.568.216.294	25.241.039.133
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1)	29.733.970.316	13.472.239.296
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	22.773.877.352	24.969.856.560
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	20.704.066.207	34.584.833.624
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	6.154.625.400	16.251.202.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	2.737.079.920
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	1.957.832.684	3.916.725.331
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	555.238.926	1.596.713.718
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3	-	40.226.360.954
Các công ty liên quan khác	16.166.314.021	7.180.290.521
	169.560.265.582	176.385.385.519

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu hàng hóa dịch vụ đã cung ứng nhưng chưa xuất hóa đơn	48.256.619.199	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	22.631.206.960	39.155.210.777
Tạm ứng	3.215.362.498	3.207.445.395
Phải thu lãi tiền gửi	4.495.917.808	4.493.874.057
Phải thu khác	14.641.970.700	10.320.673.659
	93.241.077.165	57.177.203.888

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	2.934.477.519	2.929.129.759

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2022				1/1/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	1.957.832.684	(1.305.575.110)	652.257.574	trên 3 năm	3.916.725.331	(3.916.725.331)	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An	trên 3 năm	5.239.488.314	(5.239.488.314)	-	trên 3 năm	5.239.488.314	(5.239.488.314)	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a Khác	trên 3 năm trên 3 năm từ 6 tháng đến 3 năm	7.897.912 7.451.542.298 181.343.990	(3.948.956) (7.451.542.298) (90.671.995)	3.948.956 - 90.671.995	trên 3 năm trên 3 năm từ 6 tháng đến 3 năm	7.897.912 7.377.574.298 285.581.990	(7.897.912) (7.377.574.298) (116.861.797)	- - 168.720.193
Khác								
		41.123.487.856	(40.376.609.331)	746.878.525		43.112.650.503	(42.943.930.310)	168.720.193

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn

(40.376.609.331)

(42.943.930.310)

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	27.562.207.853	-	26.394.048.033	-
Nguyên vật liệu	1.757.097.301	-	3.581.094.775	-
Công cụ và dụng cụ	2.188.190.396	-	1.993.383.148	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.060.476.798	-	14.538.583.147	-
Thành phẩm	2.275.462.918	-	2.435.246.195	-
Hàng hóa	241.890.182.492	(67.587.247.901)	194.330.015.648	(68.030.486.472)
Hàng gửi bán	74.991.574.291	-	81.704.475.518	-
	378.725.192.049	(67.587.247.901)	324.976.846.464	(68.030.486.472)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 100.531 triệu VND (1/1/2022: 100.974 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	130.193.788.079	209.090.592.043	34.253.878.163	5.690.196.941	18.075.956.119	397.304.411.345
Tăng trong kỳ	-	40.630.000	-	90.000.000	-	130.630.000
Thanh lý	-	(422.115.800)	-	(1.231.713.482)	(76.450.000)	(1.730.279.282)
Số dư cuối kỳ	130.193.788.079	208.709.106.243	34.253.878.163	4.548.483.459	17.999.506.119	395.704.762.063
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	75.631.431.775	139.622.236.362	31.578.055.374	4.194.122.612	2.276.728.216	253.302.574.339
Khấu hao trong kỳ	2.454.969.694	7.021.521.261	761.322.006	69.110.901	1.093.519.314	11.400.443.176
Thanh lý	-	(422.115.800)	-	(1.231.713.482)	(76.450.000)	(1.730.279.282)
Số dư cuối kỳ	78.086.401.469	146.221.641.823	32.339.377.380	3.031.520.031	3.293.797.530	262.972.738.233
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	54.562.356.304	69.468.355.681	2.675.822.789	1.496.074.329	15.799.227.903	144.001.837.006
Số dư cuối kỳ	52.107.386.610	62.487.464.420	1.914.500.783	1.516.963.428	14.705.708.589	132.732.023.830

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 109.717 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 107.627 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27.590.746.610	2.824.122.062	30.414.868.672
Xóa sổ	-	(105.000.000)	(105.000.000)
Số dư cuối kỳ	27.590.746.610	2.719.122.062	30.309.868.672
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.875.769.993	2.281.009.423	9.156.779.416
Khấu hao trong kỳ	366.419.298	140.831.697	507.250.995
Xóa sổ	-	(105.000.000)	(105.000.000)
Số dư cuối kỳ	7.242.189.291	2.316.841.120	9.559.030.411
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	20.714.976.617	543.112.639	21.258.089.256
Số dư cuối kỳ	20.348.557.319	402.280.942	20.750.838.261

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 1.903 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 1.892 triệu VND).

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.759.597.593	461.281.254	3.633.091.810	6.853.970.657
Tăng trong kỳ	-	221.865.000	406.301.630	628.166.630
Phân bổ trong kỳ	-	(322.475.834)	(899.289.587)	(1.221.765.421)
Số dư cuối kỳ	2.759.597.593	360.670.420	3.140.103.853	6.260.371.866

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận liên quan đến các khoản chi phí phải trả và các khoản dự phòng với thuế suất 20%.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	103.484.857.301	74.339.291.661
Oilfield International Equipment & Supplies, Pte.	32.321.639.920	37.678.531.704
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	16.547.136.100	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP -		
Công ty kinh doanh sản phẩm khí	10.327.053.286	25.453.339.903
Halliburton International Inc	9.500.681.441	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Hải Anh	-	18.761.930.000
Top Trading Ltd	-	16.364.880.000
Viện Công nghệ Khoan	-	7.439.420.340
Các nhà cung cấp khác	87.885.229.785	59.388.342.626
	260.066.597.833	239.425.736.234

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	103.484.857.301	74.339.291.661
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP -		
Công ty kinh doanh sản phẩm khí	10.327.053.286	25.453.339.903
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	4.060.535.308	4.020.762.347
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình		
Dầu khí	324.000.000	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác		
Dầu khí Trong nước (Lô 01/10 & 02/10)	-	1.958.892.647
Các công ty liên quan khác	995.877.914	1.555.753.895
	119.192.323.809	107.328.040.453

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.461.600.078	57.354.797.663	(59.532.205.076)	1.284.192.665
Thuế nhập khẩu	-	1.992.508.856	(1.992.508.856)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.112.737.307	1.514.121.994	(5.196.825.580)	3.430.033.721
Thuế thu nhập cá nhân	3.100.149.799	7.010.629.651	(8.989.562.823)	1.121.216.627
Thuế nhà thầu	435.373.038	727.145.484	(950.642.157)	211.876.365
Thuế khác	-	664.111.461	(664.111.461)	-
	14.109.860.222	69.263.315.109	(77.325.855.953)	6.047.319.378

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi vay phải trả	12.408.369.758	7.766.125.868
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	22.856.282.593	26.809.548.262
Chi phí phải trả về mua hàng hóa	24.388.001.524	16.909.832.844
Chiết khấu thương mại cho hàng bán	12.548.953.525	9.127.951.003
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	18.064.870.610	22.972.272.224
	90.266.478.010	83.585.730.201

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả cổ tức	31.826.846.609	1.394.874.009
Kinh phí công đoàn	255.256.119	149.725.538
Bảo hiểm xã hội	113.385.074	1.454.262
Các khoản phải trả khác	4.592.268.865	3.216.757.635
	36.787.756.667	4.762.811.444

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2022	Biến động trong kỳ			30/6/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	507.981.689.320	481.895.206.280	(410.069.922.243)	9.287.369.107	589.094.342.464

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Sở giao dịch (*)	USD	185.856.328.350	107.279.180.100
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (*)	USD	147.162.631.088	254.162.802.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (*)	USD	129.823.618.706	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (*)	VND	59.822.925.906	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (*)	VND	31.984.074.177	30.161.104.320
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Vũng Tàu (**)	VND	25.039.764.237	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thăng Long (*)	VND	9.405.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (*)	USD	-	89.878.602.600
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Bà Rịa- Vũng Tàu (**)	VND	-	26.500.000.000
		589.094.342.464	507.981.689.320

(*) Các khoản vay ngắn hạn này được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 180 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 4,5% - 5,7%/năm (1/1/2022: 4,5%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 2,5% - 4,4%/năm (1/1/2022: từ 2,1% - 2,3%/năm).

(**) Các khoản vay ngắn hạn này được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 4 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Khoản vay bằng VND có lãi suất 4,4%/năm (1/1/2022: 4,4%/năm).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.277.982.083	8.642.308.995
Trích lập trong kỳ	3.586.773.498	8.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(2.967.869.331)	(7.872.293.813)
Số dư cuối kỳ	2.896.886.250	8.770.015.182

24. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (*) VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Bảo hành (**) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	15.014.740.563	13.482.607.170	1.483.551.585	29.980.899.318
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(954.720)	-	(954.720)
Số dư cuối kỳ	15.014.740.563	13.481.652.450	1.483.551.585	29.979.944.598

(*) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, hoạt động dầu khí đang bị lỗ, Tổng Công ty không trích thêm Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

(**) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.536.548.520)	2.672.747.436	153.708.537.299	54.204.522.762	112.557.353.951	823.571.857.928
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	270.106.818	7.548.235.940	7.818.342.758
Chia cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(21.375.000.000)	-	(21.375.000.000)
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	-	-	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)
khên thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia lợi nhuận cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(17.576.300.347)	(17.576.300.347)
không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(4.050.000)
Biến động khác của cổ phiếu quỹ	-	-	(4.050.000)	-	-	-	-	460.108.499
Tăng khác	-	-	-	-	-	460.108.499	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2021	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.540.598.520)	2.672.747.436	153.708.537.299	25.559.738.079	102.529.289.544	784.894.958.838
Số dư tại ngày 1/1/2022	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.544.782.020)	2.672.747.436	153.708.537.299	33.014.895.454	111.663.128.811	801.479.771.980
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	545.317.332	6.479.781.985	7.025.099.317
Bán cổ phiếu quỹ	-	21.138.786.618	18.544.782.020	-	-	-	-	39.683.568.638
Chia cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(11.500.000.000)	-	(11.500.000.000)
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	-	-	(3.586.773.498)	(263.922.025)	(3.850.695.523)
khên thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia lợi nhuận cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(19.051.200.000)	(19.051.200.000)
không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	(637.915.397)	-	(637.915.397)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	500.000.000.000	40.104.031.618	-	2.672.747.436	153.708.537.299	17.835.523.891	98.827.788.771	813.148.629.015

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:
- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
 - Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
 - Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
 - Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	2.500.000	25.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	47.500.000	475.000.000.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	30/6/2022		1/1/2022	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	36,0
Các cổ đông khác	320.003.810.000	64,0	320.003.810.000	64,0
	500.000.000.000	100,0	500.000.000.000	100,0

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

27. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 11.500 triệu VND (tương đương 230 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: giá 21.375 triệu VND (tương đương 450 VND trên một cổ phiếu)).

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.186.650.880	8.730.333.200
Trong vòng hai đến năm năm	20.151.823.120	18.868.205.720
Sau năm năm	162.163.965.600	157.552.668.000
	188.502.439.600	185.151.206.920

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	161.973	3.746.718.137	390.514	8.830.327.593
Yên Nhật ("JPY")	25.611	4.898.594	26.337	5.037.458
		<u>3.751.616.731</u>		<u>8.835.365.051</u>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Qinhdiao Chemical Co., Ltd	Doanh nghiệp không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.202.956.149
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	78.440.000	78.440.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	60.040.000	60.040.000
Công ty Cổ phần 565	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	47.850.000	47.850.000
Yu Yee Engineering Pte Ltd.	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	23.736.000	23.736.000
			<u>8.474.590.773</u>	<u>8.474.590.773</u>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.177.942.753.650	853.728.532.598
▪ Cung cấp dịch vụ	140.472.991.219	105.977.599.287
	1.318.415.744.869	959.706.131.885
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(197.418.394)	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(165.311.671)	-
	(362.730.065)	-
Doanh thu thuần		
	1.318.053.014.804	959.706.131.885

31. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.099.736.531.208	809.300.915.601
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	123.177.177.975	74.044.642.199
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(443.238.571)	868.121.575
	1.222.470.470.612	884.213.679.375

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.049.293.761	6.618.977.812
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.083.741.442	463.497.278
Doanh thu hoạt động tài chính khác	949.210	-
	9.133.984.413	7.082.475.090

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	926.221.787	166.140.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.922.008.429	320.845.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.069.928.695	297.514.459
Chi phí tài chính khác	1.575.711.809	1.314.120.508
	15.493.870.720	2.098.621.605

34. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.115.898.895	1.702.866.559
Chi phí vận chuyển	6.741.207.737	5.073.600.320
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.161.086.455	5.776.455.070
Chi phí khấu hao	372.809.407	373.596.908
Chi phí bán hàng khác	1.568.167.482	2.866.617.885
	15.959.169.976	15.793.136.742

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	27.512.167.948	20.145.241.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.501.480.057	2.554.607.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.282.316.135	15.077.572.904
Chi phí thuê nhà	3.347.878.915	4.972.855.344
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.567.320.979)	(33.293.933)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.038.791.674	12.524.256.947
	62.115.313.750	55.241.240.359

36. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	9.946.364	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	406.300	74.338.800
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	2.602.083.944
Các khoản khác	627.236.374	637.700.169
	637.589.038	3.314.122.913

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	10.591.079.857	10.236.290.768
Chi phí nhân viên	50.116.925.054	38.530.812.686
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.907.694.171	12.301.530.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.043.790.767	138.724.568.842
Chi phí khác	56.511.043.655	30.975.369.262
	214.170.533.504	230.768.571.830

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.436.356.922	11.613.062.803
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	2.287.271.384	2.322.612.561
Chi phí không được khấu trừ thuế	522.519.140	70.371.847
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.601.467.081	1.401.735.637
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.411.257.605	3.794.720.045

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	545.317.332	270.106.818
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.250.000.000)	(1.000.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	(704.682.668)	(729.893.182)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	49.729.560	47.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(14)	(15)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận mà Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt ngày 27 tháng 6 năm 2022 và tình hình hoạt động kinh doanh dự kiến cho năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy Tổng Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	30/6/2022	30/6/2021
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	50.000.000	50.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(2.500.000)	(2.500.000)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ bán lại trong kỳ	2.229.560	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6	49.729.560	47.500.000

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Cổ tức	4.140.000.000	8.099.828.550
Bán hàng hóa	2.163.333.334	1.083.509.623
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	-	363.280.200
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>		
Bán hàng hóa	29.988.595.891	21.614.130.222
Mua hàng hóa và dịch vụ	300.892.940.748	283.790.698.430
<i>Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</i>		
Bán hàng hóa	144.176.645	-
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>		
Bán hàng hóa	4.302.195.310	3.517.171.730
<i>Viện Dầu khí Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.924.217.940	2.658.105.456

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2021
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.025.827.522	1.791.203.004
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.219.256.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn		
Bán hàng hóa	32.002.074.400	13.993.525.640
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Lãi tiền gửi	2.303.488.032	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa		
Công trình Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	658.000.000	141.328.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro		
Bán hàng hóa	153.358.527.728	54.181.071.032
Mua hàng hóa và dịch vụ	787.348.587	770.280.649
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí		
(Lô 01/97 & 02/97)		
Bán hàng hóa	-	7.744.338.000
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu		
khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)		
Bán hàng hóa	-	24.248.884.800
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản		
Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	822.638.160	829.290.930
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác		
Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a		
Bán hàng hóa	1.354.611.200	1.132.216.800
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau		
Bán hàng hóa	-	1.000.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản		
phẩm dầu khí lô 16 - 1/15		
Bán hàng hóa	-	523.856.146



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị giao dịch
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2022 30/6/2021
VND VND

Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1) Bán hàng hóa	34.803.381.943	50.566.043.388
Chi nhánh Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 Bán hàng hóa	-	1.191.725.454
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes Bán hàng hóa	493.011.760	2.406.244.260
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - Công ty Cổ phần Mua hàng hóa và dịch vụ	290.400.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí Mua hàng hóa và dịch vụ	24.415.780.504	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Mua dịch vụ	213.950.000	-
Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	616.160.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi Bán hàng hóa và dịch vụ	11.990.487.674	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu Mua hàng hóa và dịch vụ	918.712.552	-
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị Tiền lương và thưởng	533.299.200	586.812.000
Thành viên khác trong Ban điều hành Tiền lương và thưởng	1.426.748.508	2.409.230.890
Ban Kiểm toán nội bộ Tiền lương và thưởng	543.114.000	830.736.000
Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tiền lương và thưởng	519.818.400	640.872.000

00112
CÔNG
NIỆM
CPM
LIÊM -

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	424.195.200	533.952.000
<i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	424.195.200	533.952.000
<i>Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao và thưởng	396.396.000	498.960.000

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Tạ Đình Khang	Trần Văn Trinh	Phan Công Thành

